

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 30-8-2018

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hứa Quang Thông.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hùng.

2. Bà Phan Thị Bé Sáu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Nhân, là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Thuần - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2018/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Thái Thị Kim C, sinh năm 1994 (có mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Anh Lê Minh N, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng chính sách X.

Địa chỉ: Số 169, phố L, phường H, Quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T – Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng chính sách X.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Minh L – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách X huyện T. *(có đơn xin vắng mặt)*
Địa chỉ: Khóm Z, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ủy ban nhân dân xã P.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu D, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P.

Địa chỉ: ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp

Ông Nguyễn Hữu D ủy quyền lại cho ông Nguyễn Văn D, Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P. *(có đơn xin vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 02 năm 2018, biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 06/7/2018 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Thái Thị Kim C trình bày: Chị và anh Lê Minh N không tìm hiểu nhau trước mà do gia đình hai bên giới thiệu, đồng ý tổ chức lễ cưới cho anh, chị vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp ngày 17/5/2013 (theo giấy chứng nhận kết hôn bản chính số 35/2013, ngày 17/5/2013 của Ủy ban nhân dân xã P). Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc được một thời gian, đến khoảng tháng 9/2017 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N thường xuyên đi uống rượu về bạo lực gia đình đánh chị và anh N không lo làm ăn để chăm lo cuộc sống gia đình, không tôn trọng, xúc phạm cha mẹ vợ và mọi người xung quanh, nên ngày 29/11/2017 chị có làm đơn xin ly hôn gửi Ban nhân dân ấp K, xã P. Ngày 04/12/2017 Ban nhân dân ấp K mời chị và anh N giải quyết thì anh N có thừa nhận việc làm sai hứa sửa đổi bản thân nhưng khi về nhà anh N vẫn không sửa đổi tính tình mà mâu thuẫn vợ chồng ngày càng phát sinh trầm trọng nên anh, chị đã sống ly thân từ ngày 10/12/2017 đến nay.

Nay tôi thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn lại được nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Lê Minh N.

Về nuôi con chung: Chị và anh N chung sống có 02 người con tên Lê Chí V, sinh ngày 30/10/2012 và Lê Tấn T, sinh ngày 02/3/2014. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi 01 người con tên Lê Chí V, sinh ngày 30/10/2012 (cháu V hiện đang sống với chị C) không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con và chị đồng ý giao cháu Lê Tấn T, sinh ngày 02/3/2014 (cháu T hiện đang sống với anh N) cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Chị và anh N có tạo được tài sản chung là 01 chiếc xe Wave cũ trị giá khoảng 3.000.000đồng, tài sản này vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời gian vợ chồng chung sống chị và anh N có vay nợ các khoản như sau:

- *Ngân hàng Chính sách X huyện T:* Vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn số tiền gốc là 8.000.000đồng và tiền lãi tính đến ngày 30/8/2018 là 3.551.888đồng, tổng cộng vốn và lãi là: 11.551.888đ (Mười một triệu, năm trăm năm mươi một nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng).

- *Ủy ban nhân dân xã P:* Vay thuộc dự án chăn nuôi bò để giảm nghèo giai đoạn 2017 – 2020 số tiền gốc là 25.000.000đồng nhưng đến ngày 22/12/2017 anh, chị đã bán hết bò trả được số tiền 17.000.000đồng, còn lại 8.000.000đồng đến nay chưa trả được.

Đối với các khoản nợ trên chị yêu cầu anh N cùng có trách nhiệm trả nợ chung.

- ***Bị đơn anh Lê Minh N vắng mặt:*** Mặc dù Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định hợp lệ anh N đã nhận nhưng không có ý kiến gửi Tòa án và cũng không có mặt tại các lần mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải không lý do.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. *Ngân hàng Chính sách X có ông Ngô Minh L đại diện theo ủy quyền (có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 29/8/2018) trình bày:* Vào ngày 24/3/2013 Ngân hàng Chính sách X - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách X huyện T có cho hộ chị Thái Thị Kim C và anh Lê Minh N vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, theo sổ vay vốn mã KH: 031906, ngày 24/5/2013 số tiền gốc là 8.000.000đồng, với lãi suất trong hạn 0,9%/tháng, lãi suất quá hạn 1,170%/tháng, thời hạn trả là 14/4/2018 nhưng từ khi vay tiền đến nay chị C và anh N không thực hiện trả gốc và lãi theo cam kết.

Nay Ngân hàng Chính sách X - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách X huyện T yêu cầu chị C và anh N phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay gốc là 8.000.000đồng và tiền lãi tính đến ngày 30/8/2018 là 3.551.888đ. Tổng cộng vốn và lãi là: 11.551.888đ (Mười một triệu, năm trăm năm mươi một nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng) và tiếp tục tính lãi từ ngày 31/8/2018 đến khi trả xong nợ.

2. *Ủy ban nhân dân xã P có ông Nguyễn Văn D đại diện theo ủy quyền (có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 29/8/2018) trình bày:* Nguyên trước đây vào ngày 25/8/2017 Ủy ban nhân dân xã P có xét cho vợ chồng chị C và anh N vay tiền thuộc dự án chăn nuôi bò để giảm nghèo giai đoạn 2017 – 2020 số tiền gốc là 25.000.000đồng, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay 0,3%/tháng. Đến ngày 22/12/2017 vợ chồng chị C và anh N không muốn tiếp tục thực hiện dự án trên nên có báo Ủy ban nhân dân xã P và xin bán hết bò để trả nợ và được Ủy ban nhân dân xã đồng ý, khi bán hết bò thì vợ chồng chị C và anh N có trả số tiền

17.000.000đồng, còn lại 8.000.000đồng hẹn đến ngày 30/4/2018 trả dứt nợ nhưng đến nay vẫn chưa trả.

Số tiền vay vốn trên thuộc diện xóa đói giảm nghèo bền vững thuộc nguồn tiền của Ngân hàng chính sách xã hội quản lý giao cho Ủy ban nhân dân xã P cho vay và thu nộp về Ngân hàng chính sách X huyện T.

Nay do vợ chồng chị C và anh N đã có yêu cầu ly hôn nên Ủy ban nhân dân xã P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị C và anh N phải liên đới trả tiền gốc còn nợ là 8.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của mình đối với vụ án trên như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, cho đến trước thời điểm nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến, kiến nghị gì thêm đối với vụ án trên.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị C đối với anh N.

Về con chung: Giao cháu Lê Chí V, sinh ngày 30/10/2012 cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng. Giao cháu Lê Tấn T, sinh ngày 02/3/2014 cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, chị C không yêu cầu và anh N cũng không có ý kiến trong quá trình Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng chính sách X. Buộc chị C và anh N có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng chính sách X số tiền vay gốc là 8.000.000đồng và lãi theo quy định.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ủy ban nhân dân xã P. Buộc chị C và anh N có trách nhiệm liên đới trả cho Ủy ban nhân dân xã P số tiền vay gốc còn nợ là 8.000.000đ (Tám triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Thái Thị Kim C yêu cầu được ly hôn với anh Lê Minh N. Đây là tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn cư trú tại địa bàn ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[2] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Thái Thị Kim C và anh Lê Minh N là hoàn toàn tự nguyện và thực tế đã xảy ra, anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định, nhưng trong quá trình chung sống, vợ chồng anh, chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ngày 29/11/2017 chị có làm đơn xin ly hôn gửi Ban nhân dân ấp K, xã P đến ngày 04/12/2017 Ban nhân dân ấp K mời anh, chị giải quyết thì anh N có thừa nhận việc làm sai hứa sửa đổi bản thân nhưng sau đó anh N vẫn không sửa đổi tính tình làm mâu thuẫn vợ chồng ngày càng phát sinh trầm trọng nên anh, chị đã sống ly thân từ ngày 10/12/2017 đến nay. Từ khi ly thân cho đến nay, cả hai không gặp nhau để tìm ra phương cách hàn gắn lại với nhau.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có tiến hành hòa giải, động viên cho anh, chị hàn gắn lại với nhau nhưng anh N không có mặt theo thông báo của Tòa án và cũng không có văn bản ý kiến gửi Tòa án xem xét, chứng tỏ anh N không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị C.

Xét thấy, đời sống chung của anh, chị không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị C đối với anh N là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung:

Tại phiên tòa, chị C trình bày trong thời gian chung sống chị và anh N sinh được 02 người con tên Lê Chí V, sinh ngày 30/10/2012 và Lê Tấn T, sinh ngày 02/3/2014. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi cháu Lê Chí V, sinh ngày 30/10/2012 không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con; chị C đồng ý giao cháu Lê Tấn T, sinh ngày 02/3/2014 cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, từ khi chị C và anh N ly thân cho đến nay, cháu Lê Chí V do chị C nuôi dưỡng, trong quá trình nuôi dưỡng chị C vẫn đảm bảo cho cháu V có cuộc sống ổn định, phát triển tốt. Mặc khác, từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng từ đó cho đến nay anh N không có ý kiến hay yêu cầu gì về việc nuôi con. Do đó, nghĩ nên tiếp tục giao cháu V cho chị C nuôi dưỡng là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

Đối với cháu Lê Tấn T từ khi chị C và anh N ly thân cho đến nay, cháu T do anh N nuôi dưỡng, tại phiên tòa, chị C trình bày trong quá trình nuôi dưỡng anh N vẫn đảm bảo cho cháu T có cuộc sống ổn định, phát triển tốt, chị C cũng thống nhất giao cháu T cho anh N nuôi dưỡng. Do đó, nghĩ nên tiếp tục giao cháu T cho anh N nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị C không yêu cầu và anh N cũng không có ý kiến trong quá trình Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về chia tài sản chung:

Tại phiên tòa và trong quá trình thu thập chứng cứ chị C trình bày: C và anh N có tạo được tài sản chung là 01 chiếc xe Wave cũ trị giá khoảng 3.000.000đồng, tài sản này vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với anh N không có ý kiến cung cấp trong quá trình Tòa án giải quyết nên không xem xét, nếu có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

Về nợ chung:

Tại phiên tòa, chị C trình bày: C và anh N có nợ Ngân hàng Chính sách X huyện T số tiền vay gốc là 8.000.000đồng và tiền lãi tính đến ngày 30/8/2018 là 3.551.888đồng, tổng cộng gốc và lãi là: 11.551.888đ (Mười một triệu, năm trăm năm mươi một nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng) và nợ Ủy ban nhân dân xã P số tiền vay gốc là 8.000.000đồng, đối với các khoản nợ trên chị yêu cầu anh N cùng có trách nhiệm trả nợ chung.

Đối với anh N trong quá trình Tòa án giải quyết đã thông báo và anh N đã nhận và biết các khoản nợ trên nhưng anh không có ý kiến đề Tòa án xem xét, chứng tỏ anh đã thừa nhận anh và chị C có nợ các khoản nợ trên.

Mặc khác, trong quá trình thu thập chứng cứ có ý kiến của đại diện Ngân hàng Chính sách X xác nhận là anh, chị còn nợ khoản tiền vay gốc là 8.000.000đồng và tiền lãi tính đến ngày 30/8/2018 là 3.551.888đồng, tổng cộng vốn và lãi là: 11.551.888đồng và đại diện Ủy ban nhân dân xã P xác nhận anh, chị còn nợ tiền vay gốc là 8.000.000đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, các khoản nợ trên mà chị C và anh N vay để sử dụng sinh hoạt trong gia đình nên buộc chị C và anh N phải có trách nhiệm liên đới trả nợ chung là phù hợp.

[3] Tại phiên tòa, anh N vắng mặt, xét thấy anh N đã được triệu tập hợp lệ đúng theo quy định, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Đối với Ngân hàng Chính sách X và Ủy ban nhân dân xã P có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử là phù hợp.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Thái Thị Kim C phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình và chị C liên đới cùng anh Lê Minh N chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với các chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Thái Thị Kim C đối với anh Lê Minh N (theo giấy chứng nhận kết hôn bản chính số 35/2013, ngày 17/5/2013 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp).

2. Về con chung:

Giao cháu Lê Chí V, sinh ngày 30/10/2012 (cháu V đang sống với chị C) cho chị Thái Thị Kim C tiếp tục trong nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, anh Lê Minh N không cấp dưỡng nuôi con do chị C không yêu cầu. Chị Thái Thị Kim C cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Lê Minh N trong việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Giao cháu Lê Tấn T, sinh ngày 02/3/2014 (cháu T đang sống với anh N) cho anh Lê Minh N tiếp tục trong nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, chị Thái Thị Kim C không cấp dưỡng nuôi con do anh N không yêu cầu. Anh Lê Minh N cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở chị Thái Thị Kim C trong việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng chính sách X - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách X huyện T. Buộc chị Thái Thị Kim C và anh Lê Minh N có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng chính sách X - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách X huyện T số tiền vay gốc là 8.000.000đồng và tiền lãi tính đến ngày 30/8/2018 là 3.551.888đ, tổng cộng gốc và lãi là: 11.551.888đ (Mười một triệu, năm trăm năm mươi một nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng) và tiếp tục tính lãi kể từ ngày 31/8/2018 theo sổ vay vốn mã KH: 031906, ngày 24/5/2013 đến khi trả xong nợ.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Buộc chị Thái Thị Kim C và anh Lê Minh N có trách nhiệm liên đới trả cho Ủy ban nhân dân xã P số tiền vay gốc còn nợ là 8.000.000đ (Tám triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí sơ thẩm:

Chị Thái Thị Kim C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị C đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BG/2015 0000793 ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Thái Thị Kim C và anh Lê Minh N liên đới chịu án phí dân sơ thẩm là 977.500đ (Chín trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Ủy ban nhân dân xã P không phải chịu án phí, được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BG/2015 0003728 ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Báo cho người có mặt biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay. Đối với người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

" Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:

- TAND T. Đồng Tháp;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hứa Quang Thông

